

Phước Thạnh, ngày 29 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non

Năm học 2023- 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	29	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	4.467,5	12,4 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.977,2	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	734,1	2,04 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	734,1	2,04 m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	183,6	0,51 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	418,4	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	63,4	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	103,7	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	145,5	0,4m ²

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	Lá 114/114 (100%) Chòi: 114/117 (97,43%); Mâm: 95/95 (100%); Nhà trẻ: 83/83 (100%)	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Chòi: 00/177 Mâm: 00 /95 Nhà trẻ: 00/83	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	48	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	69	
1	Nhà chòi	01	
2	Bộ vòng thang leo (bằng vỏ xe)	05	
3	Đồ chơi nước	01	
4	Tháp leo (bằng vỏ xe)	01	
5	Đồ chơi đan tết	01	
6	Túi ném	15	
7	Vòng ném	04	
8	Đồ chơi cát	01	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
9	Điện thoại công cộng	02	
10	Khu vui chơi thông minh	10	
11	Khu vui chơi Steam (cầu thang)	20	
12	Khu vườn cô tích	01	
13	Khu vui chơi Steam (ngoài trời)	07	

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Oanh